

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử của Công ty TNHH Thắm Thái Hòa Triệu Sơn (nay là Công ty TNHH DPG VIETNAM);

Xét Công văn số 21/CV-DPG ngày 21/10/2025 và Công văn số 30/CV-DPG ngày 10/12/2025 của Công ty TNHH DPG VIETNAM về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử tại xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hoá và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1547/TTr-SNNMT ngày 15/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH DPG VIETNAM (địa chỉ: Thửa đất số 2066, Tờ bản đồ số 22, thôn Thái Minh, xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử tại xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2803081017 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa cấp; đăng ký lần đầu ngày 31/08/2023; Đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 31/7/2025 (đổi tên từ Công ty TNHH Thẩm Thái Hoà Triệu Sơn thành Công ty TNHH DPG VIETNAM).

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2803081017.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

* Diện tích: 68.000m².

* Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công năm 2024).

* Dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục IV Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

* Công suất:

- Đèn Led trang trí: Công suất 25.000.000 sản phẩm/năm.

- Linh kiện nhựa dùng cho thiết bị điện tử (Máy hút bụi mini, tủ lạnh mini di động, chuông cửa, chuông báo động không dây, đèn, còi báo động không dây, thiết bị khuếch tán tinh dầu, bảng điều khiển đồ chơi): Công suất 5.000.000 sản phẩm/năm.

- Gia công, lắp ráp các thiết bị điện tử (Máy hút bụi mini, tủ lạnh mini di động, chuông cửa, chuông báo động không dây, đèn, còi báo động không dây, thiết bị khuếch tán tinh dầu, bảng điều khiển đồ chơi): Công suất 5.000.000 sản phẩm/năm.

- Đồ chơi, đồ chơi điện tử; các sản phẩm, đồ dùng, thiết bị gia dụng bằng nhựa và các sản phẩm nhựa khác: Công suất 20.000.000 sản phẩm/năm.

* Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi:

- Quy trình công nghệ sản xuất đèn Led trang trí:

Dây chuyền sản xuất đèn Led của dự án gồm 02 công đoạn chính, bao gồm: Sản xuất phần nhựa (sản xuất một số bán thành phẩm phụ trợ cho quá trình gia công, lắp ráp đèn Led) và gia công, lắp ráp đèn Led.

+ Quy trình sản phẩm phân nhựa: Nguyên liệu (hạt nhựa, bột màu) → Trộn → Đùn ép → Bán thành phẩm nhựa.

+ Quy trình gia công, lắp ráp đèn Led: Dây điện (sau khi cắt lộ đầu dây đồng) + Bộ điều khiển → Hàn dây → Buộc cố định dây → Kiểm tra đèn → Bật vít → Bắn keo → Đóng gói.

- Quy trình công nghệ sản xuất linh kiện nhựa dùng cho thiết bị điện tử:

Nguyên liệu (Hạt nhựa, bột màu) → Trộn → Đùn ép → Bán thành phẩm.

- Quy trình công nghệ sản xuất linh kiện nhựa, gia công lắp ráp các thiết bị điện tử (Máy hút bụi mini, tủ lạnh mini di động, chuông cửa, chuông báo động không dây, đèn, còi báo động không dây, thiết bị khuếch tán tinh dầu, bảng điều khiển đồ chơi):

Nguyên liệu → Lắp ráp → Chính hình → Kiểm tra → Đóng gói.

- Quy trình công nghệ sản xuất, gia công đồ chơi, đồ chơi điện tử; các sản phẩm, đồ dùng, thiết bị gia dụng bằng nhựa và các sản phẩm nhựa khác:

Nguyên liệu → Phối trộn → Đùn ép → Phun sơn, sơn tay; In phun, in tự động → Lắp ráp sản phẩm → Kiểm tra, đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH DPG VIETNAM:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH DPG VIETNAM có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, khí thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép

này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 25/12/2025 đến ngày 25/12/2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Tân Ninh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Tân Ninh;
- Công ty TNHH DPG VIETNAM;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại Nhà điều hành (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại Nhà nghỉ chuyên gia (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại Nhà ăn ca (Bao gồm: nước thải ăn uống qua bể tách dầu mỡ).

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh A (số 1) (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh A (số 2) (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh B (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh C (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh D (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt tại Nhà bảo vệ kết hợp y tế tuyển dụng (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất tại Nhà xưởng sản xuất số 04 (Bao gồm: Nước thải vệ sinh thiết bị khu vực phun sơn; Nước thải xả cặn bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải).

- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất tại Nhà xưởng sản xuất số 03 (Bao gồm nước thải vệ sinh máy đánh bóng rung).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09 có lưu lượng $47,25\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, sau đó xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Dòng nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 10 có lưu lượng khoảng $1,98\text{m}^3/\text{tháng}$ được Công ty thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và mang đi xử lý theo quy định pháp luật. Không xả nước thải ra môi trường.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 11 có lưu lượng khoảng $1,05\text{m}^3/\text{ngày}$ được tuần hoàn tái sử dụng 100%. Không xả nước thải ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09: Nguồn tiếp nhận nước thải là mương tiêu cải dịch phía Bắc dự án thuộc địa phận xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hóa.

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất được thuê đơn vị thu gom, vận chuyển và mang đi xử lý, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất được tuần hoàn, tái sử dụng 100%; không xả nước thải ra ngoài môi trường.

2.2. Vị trí xả thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09:

+ Mương tiêu cải dịch phía Bắc dự án thuộc địa phận xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hóa.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (*Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°*): $X(\text{m}) = 2188044.12$; $Y(\text{m}) = 566436.01$.

- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất được thuê đơn vị thu gom, vận chuyển và mang đi xử lý, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 11: Nước thải sản xuất sau quá trình lắng tại dự án được tuần hoàn tái sử dụng 100%, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $47,25\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (nước thải sinh hoạt).

2.4. Phương thức xả thải:

- Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải được dẫn theo đường ống UPVC D140, $i = 0,25\%$ đầu nối với mương tiêu cải dịch phía Bắc dự án thuộc địa phận xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hóa.

- Phương thức xả: Cường bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn, không liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Từ ngày được cấp phép đến ngày 31/12/2031, nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, $K = 1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B; $K = 1$)	QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B)		
1	pH	-	5-9	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	≤ 35		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	-	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	≤ 60		
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000	-		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	≤ 0,5		
7	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10	≤ 8		
8	Tổng Nitơ		-	≤ 30		
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	-		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	≤ 15		
11	Tổng các	mg/l	10	≤ 5		

	chất hoạt động bề mặt/ Chất hoạt động bề mặt anion					
12	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	-	≤ 6		
13	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10	-		
14	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09 → Bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ → Đường ống UPVC D140 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60m³/ngày.đêm.

- Nước thải sản xuất (nước thải vệ sinh thiết bị khu vực phun sơn, nước thải xả cặn bể hấp thụ của 02 hệ thống xử lý khí thải) từ nguồn số 10 → Đường ống UPVC D110 → 02 Bể chứa nước thải đặt ngầm → Thùng chứa CTNH → Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển mang đi xử lý, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải sản xuất (nước thải vệ sinh máy đánh bóng rung) từ nguồn số 11 → Đường ống UPVC D110 → Bể lắng cặn 3 ngăn → Tuần hoàn tái sử dụng 100%, không xả nước thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

+ Bể tự hoại 3 ngăn 09 bể, tổng dung tích 135m³ (các bể được đặt ngầm, gồm: 01 bể tại Nhà điều hành, thể tích 15m³/bể; 02 bể tại Nhà nghỉ chuyên gia, thể tích 15m³/bể; 01 bể tại Nhà vệ sinh A (số 1), thể tích 15m³/bể; 01 bể tại Nhà vệ sinh A (số 2), thể tích 15m³/bể; 01 bể tại Nhà vệ sinh B, thể tích 15m³/bể; 01 bể tại Nhà vệ sinh C, thể tích 15m³/bể; 01 bể tại Nhà vệ sinh D, thể tích 15m³/bể; 01 bể tại Nhà bảo vệ kết hợp Y tế tuyến dụng, thể tích 15m³/bể).

+ Bể tách dầu mỡ 01 bể tại Nhà ăn ca, thể tích 3m³/bể.

- Công trình xử lý nước thải sản xuất: 01 Bể lắng cặn 3 ngăn (bể được đặt ngầm tại vị trí phía Đông Nhà xưởng sản xuất số 3; thể tích 14,4m³/bể).

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Công suất xử lý: $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Các bể chức năng: bể gom, thể tích $6,53\text{m}^3$; bể điều hòa, thể tích $49,14\text{m}^3$; bể thiếu khí, thể tích $36,4\text{m}^3$; bể hiếu khí, thể tích $57,04\text{m}^3$; bể lắng, thể tích $24,1\text{m}^3$; bể khử trùng, thể tích $3,74\text{m}^3$; bể chứa bùn, thể tích $12,5\text{m}^3$; bể chứa nước sau xử lý, thể tích $3,74\text{m}^3$; nhà đặt thiết bị.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt $\rightarrow$ Bể thu gom $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể thiếu khí $\rightarrow$ Bể hiếu khí $\rightarrow$ Bể lắng $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Bể chứa nước sau xử lý $\rightarrow$ Môi trường.

+ Hóa chất sử dụng: PAC (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này).

+ Các thiết bị công nghệ: Hệ thống bồn chứa, pha hóa chất, hệ thống bơm nước thải, bơm hóa chất, bơm bùn, máy thổi khí, động cơ khác.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, lưu chứa nước thải tại các bể xử lý trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tổng sức chứa là $193,19\text{m}^3$); trường hợp sự cố nghiêm trọng vượt quá sức chứa, chủ dự án đầu tư cam kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại hoặc dừng hoạt động nhà máy để khắc phục sự cố.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

1.5. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: lưu lượng nước thải, thông số vận hành

hệ thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, chỉ số điện tiêu thụ,... vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục:

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố; đồng thời dừng hoạt động sản xuất để hạn chế phát sinh nước thải cần phải thu gom, xử lý; khẩn trương tiến hành sửa chữa, thay thế thiết bị để khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải công suất 60m³/ngày.đêm. Sau khi khắc phục xong đưa hệ thống vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án thuộc đối tượng phải vận thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60m³/ngày.đêm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 60m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 60m³/ngày.đêm:

- Mẫu nước thải đầu vào tại Bể thu gom.

- Mẫu nước thải đầu ra tại Bể chứa nước sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này;

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều

1 Thông tư số 07/202507/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường (khuyến khích lắp đặt công tơ điện độc lập cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60m³/ngày.đêm).

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

3.6. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.9. Công ty TNHH DPG VIETNAM chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay số 01 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay số 02 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay số 03 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay số 04 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tự động số 01 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tự động số 02 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tự động số 03 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn giàn số 01 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn giàn số 02 tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ phòng sơn tại Nhà xưởng sản xuất số 4.
- Nguồn số 11: Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải công suất 60m³/ngày.đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Có 03 dòng khí thải ra môi trường, cụ thể:
 - + Dòng khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và 07 sau hệ thống xử lý khí thải.
 - + Dòng khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ nguồn số 08, 09 và 10 sau hệ thống xử lý khí thải.
 - + Dòng khí thải số 03: Khí thải phát sinh từ nguồn số 11 sau hệ thống xử lý khí thải.

- Vị trí xả thải: tại dự án Sản xuất và gia công các sản phẩm đèn Led trang trí, đồ chơi điện tử với toạ độ các điểm xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105° , múi chiếu 3°) cụ thể như sau:

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 01: Toạ độ vị trí xả khí thải X_1 (m) = 2187900.92; Y_1 (m) = 566468.70.

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 02: Toạ độ vị trí xả khí thải X_2 (m) = 2187833.06; Y_2 (m) = 566497.02.

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 03: Toạ độ vị trí xả khí thải X_3 (m) = 2188040.35; Y_3 (m) = 566426.24.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $154.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (tính theo công suất thiết kế của quạt hút).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $66.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (tính theo công suất thiết kế của quạt hút).

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $900\text{m}^3/\text{giờ}$ (tính theo công suất thiết kế của quạt hút).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (xả khi nhà máy hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Kể từ ngày giấy phép có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031.

+ Dòng khí thải số 01: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $Kq=0,8$; $Kv=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ;

+ Dòng khí thải số 02: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $Kq=0,9$; $Kv=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ;

+ Dòng khí thải số 03: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $Kq=1$; $Kv=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường.

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	mmHg	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	-		
5	Toluen	mg/Nm ³	-	750	6 tháng/lần	
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
7	Etylaxetat	mg/Nm ³	-	1.400		
8	Styren	mg/Nm ³	-	100		
II	Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	mmHg	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	-		
5	Toluen	mg/Nm ³	-	750	6 tháng/lần	
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
7	Etylaxetat	mg/Nm ³	-	1.400		
8	Styren	mg/Nm ³	-	100		
III	Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	mmHg	-	-		
4	NH ₃	mg/Nm ³	60	-		
5	H ₂ S	mg/Nm ³	9	-		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Thông số	ĐVT	QCVN 19:2024/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
----	----------	-----	--------------------	----------------------------	-----------------------------

I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmHg	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo <i>T_{VOC}</i> , bao gồm: <i>Toluen, Xylen, Etyl Axetat, Styren</i>)	mg/Nm ³	≤100	6 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmHg	-		
4	NH ₃	mg/Nm ³	≤25		
5	H ₂ S	mg/Nm ³	≤8		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và 07 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút (07 quạt, Q = 22.000m³/giờ/quạt hút) → Tháp hấp thụ → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 08, 09 và 10 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút, (03 quạt, Q = 22.000m³/giờ/quạt hút) → Tháp hấp thụ → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 11 → Đường ống thu gom khí thải → Quạt hút, Q = 900m³/giờ → Tháp hấp thụ Amoni → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi, khí thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 10 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Mùi, khí thải từ nguồn số 11 → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ Amoni → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Các công trình, thiết bị: 10 quạt hút, công suất mỗi quạt 22.000m³/giờ và 01 quạt hút, công suất quạt 900m³/giờ.

- Số lượng: 03 hệ thống xử lý khí thải.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính, NaOH và nước sạch (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra các hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc phải tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo các hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 và 03 quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 và 07).

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 08, 09 và 10).

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý khí thải từ nguồn số 11).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 và 03.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.4. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Công ty TNHH DPG VIETNAM chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm, máy khuấy của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng số 4.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy nén khí.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào dự án.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất khu vực xưởng sản xuất số 2 (*Khu vực lắp ráp, đóng gói*).
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất khu vực xưởng sản xuất số 3 (*Khu vực ép nhựa*).
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất khu vực xưởng sản xuất số 4 (*Khu vực phun sơn, in*).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA		Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	Tiếng ồn	70	55	-	Khu vực thông thường
2	Độ rung	70	60	-	

- Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

+ Tiếng ồn

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	Tiếng ồn	70	65	60	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dB		Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	Tiếng ồn	75	70	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, thiết bị xử lý nước thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Kg/năm	500
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Kg/năm	14
3	Các loại dầu thủy lực thải khác	17 01 07	Kg/năm	300
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg/năm	600
5	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	19 02 03	Kg/năm	300
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	Kg/năm	6
Tổng (kg/năm)				1.720

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chủng loại	ĐVT	Khối lượng
1	Hoạt động sản xuất	Tấn/năm	0,74
2	Chất thải rắn từ cảnh quan	Tấn/năm	3,65
3	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Tấn/năm	0,76
5	Bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước, hút bùn bể tự hoại	Tấn/năm	3
Tổng (tấn/năm)			8,15

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Hạng mục	Tổng
1	Chất thải rắn sinh hoạt (tấn/năm)	95,5

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Kg/năm	60
2	Son, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	16 01 09	Kg/năm	200

3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg/năm	300
4	Bao bì kim loại cứng	18 01 02	Kg/năm	200
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg/năm	600
6	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB	19 02 01	Kg/năm	70
7	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	19 03 01	Kg/năm	400
8	Nước thải có các thành phần nguy hại (<i>Nước thải vệ sinh thiết bị khu vực phun sơn; Nước xả cặn từ bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải</i>)	19 10 01	m ³ /năm	23,76

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

- 01 Kho lưu chứa chất thải nguy hại được xây dựng kiên cố, nền chống thấm, có mái che, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

- Diện tích kho lưu giữ: Bố trí 01 khu lưu chứa chất thải nguy hại và kho hóa chất có tổng diện tích 70,4m² (ký hiệu HT-4/TMB), trong đó ngăn chứa CTNH có diện tích 20m².

- Khu vực lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 Kho lưu chứa được xây dựng kiên cố, có mái che, nền chống thấm.

- Diện tích kho lưu giữ: 23,98m² (Ký hiệu HT-7/TMB).

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- 01 Kho lưu chứa được xây dựng kiên cố, có mái che, nền chống thấm.

- Diện tích kho lưu giữ: 13,2m² (Ký hiệu HT-8/TMB).

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy

định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHẢI TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục công trình xây dựng tiếp tục thực hiện

Không xây dựng thêm các hạng mục công trình.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện

Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom nước thải sản xuất, không xả nước thải ra môi trường.

4. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt xả ra môi trường đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT cột B (K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60m³/ngày.đêm để đảm bảo nước thải xử lý đạt

QCVN 14:2025/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống thoát của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02 và 03 bảo đảm chất lượng khí thải như sau:

Dòng khí thải số 01: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $Kq=0,8$; $Kv=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

Dòng khí thải số 02: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $Kq=0,9$; $Kv=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.

Dòng khí thải số 03: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $Kq=1,0$; $Kv=1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra môi trường.

Từ ngày 01/01/2032, cam kết rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp các hệ thống xử lý khí thải nhằm đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý trước khi xả ra môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C).

6. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của

Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.